

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính-hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, thay đổi lần thứ 18 ngày 06/7/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 06/7/2020 là: 151.993.450.000 VND (Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng)

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Tuyền	Chủ tịch HĐQT
Ông Huỳnh Đức Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 15/4/2021)
Ông Hà Huy Thắng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 15/4/2021)
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Lan	Thành viên
Bà Trần Thị Hương	Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 15/4/2021)
Ông Mai Văn Bình	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 15/4/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Đức Thông	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Huỳnh Đức Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Số: 87/2022/BCKTHN-CPA VIETNAM - HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 15/3/2022, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 09/3/2021.



Bùi Thị Thúy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Lưu Minh Tới

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3920-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		243.036.852.530	231.874.384.668
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.347.990.683	3.562.559.105
1. Tiền	111		9.347.990.683	3.562.559.105
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	4.029.922.558	4.029.922.558
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.029.922.558	4.029.922.558
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.125.578.382	87.834.750.846
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	105.561.734.342	87.999.810.253
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	9.679.466.256	9.678.648.137
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	8.235.663.690	6.930.308.826
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(24.468.019.148)	(16.883.038.862)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		116.733.242	109.022.492
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	93.030.779.887	109.882.674.347
1. Hàng tồn kho	141		95.168.437.017	112.117.971.001
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.137.657.130)	(2.235.296.654)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		37.502.581.020	26.564.477.812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	346.345.110	306.109.456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.594.157.043	26.133.640.353
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	4.562.078.867	124.728.003
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.558.313.071	101.249.724.308
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		600.000.000	760.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	600.000.000	760.000.000
II Tài sản cố định	220		80.250.110.943	90.349.335.840
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	74.627.938.676	84.502.102.193
- Nguyên giá	222		186.459.910.171	187.391.077.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.831.971.495)	(102.888.975.066)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	5.622.172.267	5.847.233.647
- Nguyên giá	228		8.778.370.367	8.778.370.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.156.198.100)	(2.931.136.720)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		256.000.001	104.000.001
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	256.000.001	104.000.001
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.870.000.000	7.975.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	7.975.000.000	7.975.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2	(4.105.000.000)	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.582.202.126	2.061.388.467
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.506.368.793	2.047.650.858
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	75.833.333	13.737.609
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		329.595.165.601	333.124.108.976
(270 = 100+200)				

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		214.431.410.998	212.500.551.611
I- Nợ ngắn hạn	310		211.482.301.146	209.764.343.945
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	25.735.832.218	13.728.627.766
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	1.810.284.671	3.592.529.991
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	141.930.084	749.069.111
4. Phải trả người lao động	314		2.517.868.338	3.080.890.331
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	3.265.954.237	940.539.622
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	819.416.110	4.746.054.965
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	177.184.680.008	182.920.296.679
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.335.480	6.335.480
II- Nợ dài hạn	330		2.949.109.852	2.736.207.666
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	2.949.109.852	2.736.207.666
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		115.163.754.603	120.623.557.365
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	115.163.754.603	120.623.557.365
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(24.403.961.288)	(18.944.158.526)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18.730.953.602)	(20.795.442.563)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(5.673.007.686)	1.851.284.037
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		329.595.165.601	333.124.108.976

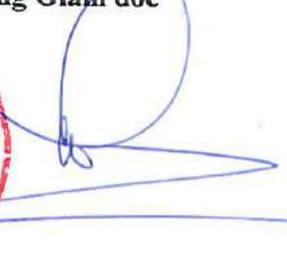
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Lê Phong

Nguyễn Minh Quang

Huỳnh Đức Thông

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
hành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

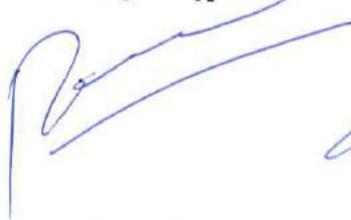
Mẫu số B 02 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	874.063.223.262	555.815.340.713
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	817.370.033	4.714.187.328
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	873.245.853.229	551.101.153.385
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	777.923.542.885	475.192.423.937
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		95.322.310.344	75.908.729.448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	5.151.148.152	2.577.707.764
7. Chi phí tài chính	22	6.6	20.107.386.046	15.040.714.600
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.072.834.845	13.175.112.058
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.7	46.290.956.545	25.143.208.989
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	39.120.095.839	36.240.246.470
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(5.044.979.934)	2.062.267.153
12. Thu nhập khác	31	6.9	376.881.995	359.731.414
13. Chi phí khác	32	6.9	925.177.618	567.280.127
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.9	(548.295.623)	(207.548.713)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(5.593.275.557)	1.854.718.440
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	58.065.463	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.12	21.666.667	3.434.403
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(5.673.007.686)	1.851.284.037
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(5.673.007.686)	1.851.284.037
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	6.13	(399)	130

Người lập



Trần Lê Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
hành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

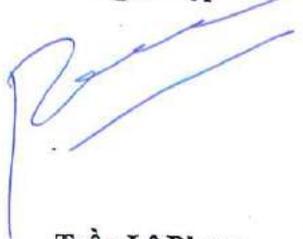
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.593.275.557)	1.854.718.440
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		10.352.467.429	10.859.302.833
- Các khoản dự phòng	03		11.592.340.762	1.335.656.859
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.472.512.536)	(447.886.884)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(582.554.328)	(371.262.020)
- Chi phí lãi vay	06		13.072.834.845	13.175.112.058
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		27.369.300.615	26.405.641.286
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.978.085.996)	(8.877.936.817)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.949.533.984	(41.606.076.008)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12.483.334.033	(820.099.087)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		605.046.412	(238.274.310)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.098.367.580)	(13.165.809.155)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.813.221.208)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.517.540.260	(38.302.554.091)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(379.800.001)	(240.402.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		80.000.000	127.272.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		499.675.935	421.239.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		199.875.934	308.110.024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		722.662.990.854	501.181.151.778
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(728.398.607.525)	(465.966.144.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.735.616.671)	35.215.006.912
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		3.981.799.523	(2.779.437.155)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.562.559.105	5.784.525.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.803.632.055	557.470.372
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	9.347.990.683	3.562.559.105

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Người lập

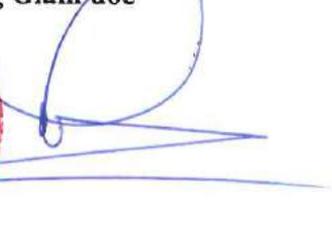
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Trần Lê Phong

Nguyễn Minh Quang

Huỳnh Đức Thông

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, thay đổi lần thứ 18 ngày 06/7/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 06/7/2020 là: 151.993.450.000 VND (*Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 31/12/2021 là 191 (tại ngày 31/12/2020 là 181).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng, mua bán hàng tiêu dùng; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Đại lý, môi giới, đấu giá; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có Công ty con, đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<i>Công ty con</i>					
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,	Kinh doanh sản xuất sơn, vecni và các chất sơn	100%	100%	100%

Đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31/12/2021 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp nông sản Tân Uyên	Số 577/E, tổ 5, ấp 3, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU

PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, tài sản cố định khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm/kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 46 năm.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3-5 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chứng chỉ LEED, đây là một giấy chứng nhận tuân thủ các tiêu chuẩn về tiết kiệm năng lượng và tạo ra một môi trường xanh mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới giấy chứng nhận. Chứng chỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là nhãn hiệu hàng hóa mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới nhãn hiệu. Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước
- Chi phí kinh doanh: Là các chi phí vận chuyển, chi phí xuất nhập hàng và chi phí sơ chế thành phẩm được trích trước dựa trên hợp đồng và các biên bản xác nhận nhưng chưa có hóa đơn GTGT.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng trong nước và xuất khẩu (tiêu, cao su), doanh thu từ kinh doanh xăng dầu và dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU

PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm .

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh thương mại, sản xuất và kinh doanh sơn và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	433.367.709	306.040.029
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.914.622.974	3.256.519.076
Tổng	9.347.990.683	3.562.559.105

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,

thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HIN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.2 Đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	4.029.922.558	-	-	4.029.922.558	-	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Áu Lạc (14.040 cổ phiếu)	410.000.000	(i)	-	410.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (165.190 cổ phiếu)	3.619.922.558	-	-	3.619.922.558	4.922.662.000	-
Tổng	4.029.922.558	-	-	4.029.922.558	-	-

Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai được xác định căn cứ vào giá trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) tại ngày 31/12/2021 theo giá đóng cửa là 40.700 đồng x 165.190 Cổ phiếu (Tại ngày 31/12/2020 được xác định lại theo giá đóng cửa là 29.800 đồng x 165.190 cổ phiếu).

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ (%)	31/12/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)		
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Vốn							
Đầu tư vào đơn vị khác		7.975.000.000	3.870.000.000	(4.105.000.000)	7.975.000.000	-	
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	5,79%	7.975.000.000	3.870.000.000	(4.105.000.000)	7.975.000.000	(i)	
Tổng		7.975.000.000	3.870.000.000	(4.105.000.000)	7.975.000.000	-	

Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh được xác định căn cứ vào giá trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (UpCOM) tại ngày 31/12/2021 theo giá đóng cửa là 17.200 đồng x 225.000 Cổ phiếu.

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á (i)	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH TM Xuất Nhập khẩu Công S Tạo	7.505.951.663	7.555.951.663
Hira Industries	3.600.129.200	2.420.652.000
Công ty Cổ phần Starprint Việt Nam	1.581.884.143	2.033.293.797
Frutex Australia	12.712.000.000	1.207.564.800
Almostakbal for Import and Export	10.255.042.800	-
Leaderart Industries(m) SND BHD	906.761.480	544.024.740
Asenzya Inc.	-	2.308.535.775
Aliments Medaillon Foods Inc.	-	5.606.735.332
Worlee International Inc	-	2.141.655.750
Qingdao Yueyou International Trade Co Ltd	-	7.027.806.240
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	59.461.692.138	47.615.317.238
Tổng	105.561.734.342	87.999.810.253
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>3.862.681.979</i>	<i>5.045.107.988</i>
<i>(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.2)</i>		

(i) Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á thực hiện thế chấp tài sản là: Thửa đất tại xã Phú Hữu - huyện Nhơn Trạch - tỉnh Đồng Nai có diện tích 2.185 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 284120 được cấp bởi UBND huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai ngày 23/2/2005 và thửa đất tại số F Khu nhà ở Thới An 1, phường An Thới, quận 12, TP. Hồ Chí Minh diện tích 140 m² theo hợp đồng chuyển nhượng đất số 1102/CTY-2KDN ký ngày 08/7/2002.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5.332.435.316	5.332.435.316
Các đối tượng khác	1.547.030.940	1.546.212.821
Tổng	9.679.466.256	9.678.648.137

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.5 Phải thu khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
a) Ngắn hạn	8.235.663.690	799.436.138	6.930.308.826	799.436.138
Thu tạm ứng	6.115.315.899	-	5.377.252.294	-
Phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	447.520.000	447.520.000	447.520.000	447.520.000
Ký quỹ, ký cược	657.467.600	-	90.634.600	-
Phải thu khác	684.124.289	20.680.236	683.666.030	20.680.236
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	331.235.902	331.235.902	331.235.902
b) Dài hạn	600.000.000	-	760.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	600.000.000	-	760.000.000	-
Tổng	8.835.663.690	799.436.138	7.690.308.826	799.436.138

5.6 Nợ xấu

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	36.874.914.558	12.406.895.410	37.265.624.544	20.382.585.682
<i>Trong đó:</i>				
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á (t)	9.538.272.918	9.538.272.918	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.505.951.663	1.167.323.976	7.555.951.663	3.045.001.483
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5.332.435.316	-	5.332.435.316	-
Công ty TNHH Đông Á (t)	960.621.809	960.621.809	960.621.809	960.621.809
Công ty Cổ phần Thép Mới	2.360.286.431	-	2.360.286.431	2.029.050.529
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Diễm Thành	696.400.000	-	696.400.000	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	-	2.800.000.000	2.800.000.000
Các đối tượng khác	7.680.946.421	740.676.707	8.021.656.407	2.009.638.943

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.6 Nợ xấu (Tiếp theo)

(i) Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị các khoản phải thu này, Theo đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu nêu trên.

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	58.355.821.415	743.575.794	73.933.313.029	634.597.194
Công cụ, dụng cụ	402.150.000	-	210.223.200	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.334.508.160	-	7.093.310.428	-
Thành phẩm	20.169.106.302	1.394.081.336	24.437.899.346	1.600.699.460
Hàng hóa	11.906.851.140	-	170.072.998	-
Hàng gửi bán	-	-	6.273.152.000	-
Tổng	95.168.437.017	2.137.657.130	112.117.971.001	2.235.296.654

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	346.345.110	306.109.456		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	45.969.697	84.243.493		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	300.375.413	221.865.963		
b) Dài hạn	1.506.368.793	2.047.650.858		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	972.143.328	1.397.887.434		
Chi phí trả trước khác	534.225.465	649.763.424		
Tổng	1.852.713.903	2.353.760.314		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021	Đơn vị tính: VND
Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	749.069.111	3.172.641.456	3.779.780.483	141.930.084	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	183.203.016	2.492.486.644	2.675.689.660	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	102.722.335	102.722.335	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.629.145	463.040.202	399.681.290	126.988.057	
Thuế thu nhập cá nhân	502.091.465	45.686.516	544.233.773	3.544.208	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	145.485	64.705.759	53.453.425	11.397.819	
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	4.000.000	4.000.000	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	124.728.003	293.415.338	4.730.766.202	4.562.078.867	
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	196.435.471	196.435.471	
	12.378.947	12.378.947	4.268.987.435	4.268.987.435	
	112.349.056	281.036.391	265.343.296	96.655.961	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Hồ Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2021	58.922.515.028	115.771.250.638	8.916.346.788	3.780.964.805	187.391.077.259
Tăng trong năm	123.800.000	-	-	-	123.800.000
Mua trong năm	123.800.000	-	-	-	123.800.000
Giảm trong năm	-	-	1.054.967.088	-	1.054.967.088
Thanh lý nhượng bán	-	-	288.687.477	-	288.687.477
Giảm khác (*)	-	-	766.279.611	-	766.279.611
Số dư tại ngày 31/12/2021	59.046.315.028	115.771.250.638	7.861.379.700	3.780.964.805	186.459.910.171
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2021	26.673.994.358	66.075.895.655	8.057.683.577	2.081.401.476	102.888.975.066
Tăng trong năm	2.270.487.517	7.269.155.863	209.226.441	378.536.228	10.127.406.049
Khấu hao trong năm	2.270.487.517	7.269.155.863	209.226.441	378.536.228	10.127.406.049
Giảm trong năm	-	-	1.184.409.620	-	1.184.409.620
Thanh lý nhượng bán	-	-	288.687.477	-	288.687.477
Giảm khác (*)	-	-	895.722.143	-	895.722.143
Số dư tại ngày 31/12/2021	28.944.481.875	73.345.051.518	7.082.500.398	2.459.937.704	111.831.971.495
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại ngày 01/01/2021	32.248.520.670	49.695.354.983	858.663.211	1.699.563.329	84.502.102.193
Số dư tại ngày 31/12/2021	30.101.833.153	42.426.199.120	778.879.302	1.321.027.101	74.627.938.676

(*) Giảm khác là nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế giảm khi Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội không còn là Công ty con của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex.

Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 14.082.228.425 VND (tại ngày 31/12/2020 là 15.439.862.832 VND).

Nguyên giá của TSCD hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2021 là 28.353.668.048 VND (tại ngày 31/12/2020 là 28.185.096.445 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2021	6.218.181.867	1.606.673.500	953.515.000	8.778.370.367
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	<u>6.218.181.867</u>	<u>1.606.673.500</u>	<u>953.515.000</u>	<u>8.778.370.367</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.199.969.276	1.542.985.154	188.182.290	2.931.136.720
Tăng trong năm	108.978.036	63.688.346	52.394.998	225.061.380
Khấu hao trong kỳ	108.978.036	63.688.346	52.394.998	225.061.380
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	<u>1.308.947.312</u>	<u>1.606.673.500</u>	<u>240.577.288</u>	<u>3.156.198.100</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại ngày 01/01/2021	<u>5.018.212.591</u>	<u>63.688.346</u>	<u>765.332.710</u>	<u>5.847.233.647</u>
Số dư tại ngày 31/12/2021	<u>4.909.234.555</u>	<u>-</u>	<u>712.937.712</u>	<u>5.622.172.267</u>

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 4.909.234.555 VND (tại ngày 31/12/2020 là 1.205.192.140 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2021 là 1.606.673.500 VND (tại ngày 31/12/2020 là 1.033.478.500 VND)

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phần mềm Giải pháp Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	256.000.001	104.000.001
Tổng	<u>256.000.001</u>	<u>104.000.001</u>

5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	75.833.333	13.737.609
Tổng	<u>75.833.333</u>	<u>13.737.609</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Akzo Nobel Coatings VN - Chi nhánh TP.HCM	1.375.592.109	1.375.592.109	1.229.364.676	1.229.364.676
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - TBM - Minh Phát Crayola LLC	2.251.410.349	2.251.410.349	1.149.718.196	1.149.718.196
Zhejiang Namei Material Technology Co.,Ltd	4.265.421.494	4.265.421.494	1.850.613.155	1.850.613.155
Phải trả người bán khác	2.855.558.263	2.855.558.263	1.928.782.016	1.928.782.016
Tổng	14.987.850.003	14.987.850.003	7.570.149.723	7.570.149.723
	25.735.832.218	25.735.832.218	13.728.627.766	13.728.627.766

Trong đó:

*Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan
 (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.2)*

	1.189.162.732	1.189.162.732	124.512.825	124.512.825
--	---------------	---------------	-------------	-------------

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Private Entrepreneur Ageeva Vera Anatoljevna	742.290.000	-
Nishant export	710.623.500	-
Nomura Trading Co., Ltd	-	1.549.942.412
Dobe IND Co., Ltd	-	999.936.000
Đối tượng khác	357.371.171	1.042.651.579
Tổng	1.810.284.671	3.592.529.991

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trích trước lãi vay	142.014.657	167.547.392
Chi phí kinh doanh trích trước	3.123.939.580	772.992.230
Tổng	3.265.954.237	940.539.622

5.17 Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	819.416.110	4.746.054.965
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	182.798.607	397.693.602
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	493.929.819	493.929.819
Công ty TNHH Sản xuất-Thương mại TBM-Minh Phát	-	1.134.823.090
Các khoản phải trả, phải nộp khác	142.687.684	2.719.608.454
b) Dài hạn	2.949.109.852	2.736.207.666
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.458.140.535	2.568.140.535
Các khoản phải trả, phải nộp khác	490.969.317	168.067.131
Tổng	3.768.525.962	7.482.262.631

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Trong năm (VND)		01/01/2021 (VND)	
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	138.227.599.593	600.851.083.462	645.543.780.548	182.920.296.679	182.920.296.679
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (ii)	38.957.080.415	121.811.907.392	82.854.826.977	-	-
Tổng	177.184.680.008	722.662.990.854	728.398.607.525	182.920.296.679	182.920.296.679

(i) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex

Hợp đồng tín dụng số 441.00663/2021/HĐTDHM-DN/PGBank.SG ký ngày 22/4/2021

Mục đích vay
Thời hạn vay
Lãi suất vay
Hình thức đảm bảo tiền vay
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021

Bổ sung vốn lưu động.
Không quá 03 - 06 tháng theo từng kế ước nhận nợ
Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
là Bất động sản thuộc sở hữu đất số 98, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
Thông qua Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và số phát hành: BE 300577 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT00420 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/10/2011 với tổng giá trị tài sản là 70.671.000.000 VND
138.227.599.593 VND

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình

Hợp đồng tín dụng số 508/2021/HĐTD ký ngày 14/4/2021

Mục đích vay
Thời hạn vay
Lãi suất vay
Hình thức đảm bảo tiền vay
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021

Bổ sung vốn lưu động.
Không quá 03 - 06 tháng theo từng kế ước nhận nợ
Được xác định theo số dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được quy định theo Giấy nhận nợ/ Kế ước nợ.
Không có tài sản đảm bảo
0 VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương

Số tiền được vay	Theo hợp đồng tín dụng số 1604/2021/HĐTD ký ngày 16/4/2021; Hạn mức tín dụng 55.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 07/4/2021
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	Được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	Được quy định cụ thể trong văn bản phê duyệt tín dụng của MSB và các Hợp đồng, văn bản thỏa thuận. MSB có quyền lựa chọn bất kỳ biện pháp đảm bảo nào và bất kỳ tài sản nào để đảm bảo cho mỗi lần cấp tín dụng cũng như xử lý tài sản nhằm thu hồi nợ.
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021	38.957.080.415 VND

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2020	151.993.450.000	(12.425.734.109)	490.476.736	(21.285.919.299)	118.772.273.328
Tăng trong năm	-	-	-	2.341.760.773	2.341.760.773
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	1.851.284.037	1.851.284.037
Điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	490.476.736	490.476.736
Giảm trong năm	-	-	490.476.736	-	490.476.736
Điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	490.476.736	-	490.476.736
Số dư ngày tại 31/12/2020	151.993.450.000	(12.425.734.109)	-	(18.944.158.526)	120.623.557.365
Số dư tại ngày 01/01/2021	151.993.450.000	(12.425.734.109)	-	(18.944.158.526)	120.623.557.365
Tăng trong năm	-	-	-	213.204.924	213.204.924
Tăng khác (*)	-	-	-	213.204.924	213.204.924
Giảm trong năm	-	-	-	(5.673.007.686)	(5.673.007.686)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(5.673.007.686)	(5.673.007.686)
Số dư tại ngày 31/12/2021	151.993.450.000	(12.425.734.109)	-	(24.403.961.288)	115.163.754.603

(*) Tăng khác là khoản tăng liên quan đến hợp nhất số liệu khi Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội không còn là Công ty con của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (tham chiếu thuyết minh số 5.10) và một khoản tăng từ việc loại trừ giao dịch mua bán tài sản giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex và Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex phát sinh từ tháng 07/2019 trước đó chưa được ghi nhận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Công ty cổ phần - Tổng						
Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	52,67%	8.005.611	80.056.110.000	52,67%	8.005.611	80.056.110.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	47,33%	7.193.734	71.937.340.000	47,33%	7.193.734	71.937.340.000
Tổng	100%	15.199.345	151.993.450.000	100%	15.199.345	151.993.450.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	151.993.450.000	151.993.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.210.225	14.210.225
Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989.120	989.120
Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.210.225	14.210.225
Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng nội địa	130.294.702.939	141.286.054.281
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	743.161.987.228	412.117.575.120
Doanh thu cung cấp dịch vụ	606.533.095	2.411.711.312
Tổng	874.063.223.262	555.815.340.713

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan

(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.2)

<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	22.542.544.126	25.701.653.485
----------------------------------------	----------------	----------------

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hàng bán bị trả lại	817.370.033	4.134.634.578
Giảm giá hàng bán	-	579.552.750
Tổng	817.370.033	4.714.187.328

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu thuần bán hàng nội địa	130.294.702.939	141.286.054.281
Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	742.344.617.195	407.403.387.792
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	606.533.095	2.411.711.312
Tổng	873.245.853.229	551.101.153.385

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hàng bán nội địa	108.466.352.100	122.049.297.547
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	669.489.930.584	352.679.534.985
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	598.168.054	2.123.338.020
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(630.907.853)	(1.659.746.615)
Tổng	777.923.542.885	475.192.423.937

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.638.328	6.534.297
Cổ tức, lợi nhuận được chia	495.916.000	414.705.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.648.593.824	2.156.468.467
Tổng	5.151.148.152	2.577.707.764

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.072.834.845	13.175.112.058
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.754.213.196	1.679.366.889
Dự phòng các khoản đầu tư	4.105.000.000	-
Chi phí tài chính khác	175.338.005	186.235.653
Tổng	20.107.386.046	15.040.714.600

6.7 Chi phí bán hàng

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.604.534.635	3.161.821.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	307.061.583	540.088.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.352.285	16.280.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.372.008.042	21.425.019.066
Tổng	46.290.956.545	25.143.208.989

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.234.426.239	19.907.954.987
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.024.831.541	362.948.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.191.016.629	3.165.941.803
Thuế, phí, lệ phí	40.343.312	72.610.313
Chi phí dự phòng	7.584.980.286	2.995.403.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.044.497.832	9.735.387.856
Tổng	39.120.095.839	36.240.246.470

6.9 Lợi nhuận khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý tài sản cố định	80.000.000	-
Thu nhập từ khoản được hỗ trợ	215.445.863	-
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng	-	87.208.845
Các khoản khác	81.436.132	272.522.569
Tổng	376.881.995	359.731.414
<i>Chi phí khác</i>		
Phạt chậm nộp thuế	651.252.270	-
Thanh lý tài sản cố định	-	49.977.277
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	-	75.285.000
Các khoản khác	273.925.348	442.017.850
Tổng	925.177.618	567.280.127
Thu nhập khác/ chi phí khác (thuần)	(548.295.623)	(207.548.713)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	411.992.493.098	286.142.253.108
Chi phí nhân công	36.591.755.924	38.889.918.654
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.352.467.429	10.859.302.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.489.392.241	33.994.624.010
Chi phí khác bằng tiền	5.955.439.388	6.914.569.550
Tổng	517.381.548.080	376.800.668.155

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	58.065.463	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	58.065.463	-

6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.666.667	3.434.403
Tổng	21.666.667	3.434.403

6.13 Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	(5.673.007.686)	1.851.284.037
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	(5.673.007.686)	1.851.284.037
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.210.225	14.210.225
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(399)	130

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Từ ngày 01/01/2022, đại dịch COVID-19 tại Việt Nam vẫn tiếp tục bùng phát với những diễn biến phức tạp, khó lường và có những sự không chắc chắn. Trên thế giới, dịch bệnh vẫn đang có những diễn biến xấu và chưa được kiểm soát. Sự không chắc chắn này đặt ra các câu hỏi về sự suy giảm giá trị của một số tài sản nhất định và gây ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên, rất có thể đại dịch COVID-19 sẽ ảnh hưởng đến doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan

a) Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Trần Đình Tuyết	Chủ tịch HĐQT	480.526.500	273.971.000
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	81.200.000
Ông Hà Huy Thắng (đến ngày 15/4/2021)	Thành viên	357.131.100	420.852.000
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	81.866.000	110.640.000
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên	81.866.000	104.240.000
Ông Nguyễn Đình Thanh (từ ngày 15/4/2021)	Thành viên	44.880.000	-
Tổng		1.046.269.600	990.903.000

Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban	373.312.000	369.000.000
Bà Trần Thị Lan	Thành viên	47.773.000	28.576.000
Bà Trần Thị Hương (từ ngày 15/4/2021)	Thành viên	27.200.000	-
Tổng		448.285.000	397.576.000

Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Huỳnh Đức Thông	Tổng Giám đốc	477.173.300	396.330.000
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc	215.720.800	332.600.000
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	380.783.800	352.872.000
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	353.276.800	403.303.000
Ông Nguyễn Minh Quang	Kế toán trưởng	318.681.700	283.000.000
Tổng		1.745.636.400	1.768.105.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	Mua hàng				
1	Công ty Bảo hiểm PICO Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ bảo hiểm	16.482.209.182	5.899.103.951
2	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	308.588.942	259.931.951
3	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu - Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	16.173.620.240	5.639.172.000
				Năm 2021	Năm 2020
Số	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	VND	VND
	Bán hàng				
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	38.054.800	-
1	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	431.552.648	51.004.800
2	Công ty Xăng dầu Long An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.633.200	308.849.181
3	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	136.873.620	48.227.200
4	Công ty Xăng dầu Tiên Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	317.520.012	164.858.066
5	Công ty TNHH MTV xăng dầu Đồng Tháp	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	696.270.441	55.727.760
6	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái Bình	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	151.494.300	436.003.400
7	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	493.027.100	390.344.000
8	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	105.531.027	735.773.600
9	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	133.346.580	106.142.100
10	Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	126.699.000	137.042.101
11	Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	434.097.100	444.615.700
12	Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	259.080.100	388.942.300
13	Chi nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	125.238.600	183.665.200
14	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	182.010.000	45.542.300
15	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.311.800	1.895.003.500
16	Công ty xăng dầu Lào Cai	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	35.177.400
				22.580.598.926	25.701.653.485

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021		Năm 2020	
				VND	VND	VND	VND
17	Công ty Xăng dầu Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	489.549.348	301.557.278		
18	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.50.498.566	280.170.795		
19	Công ty Xăng dầu B12	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	315.672.900	323.014.650		
20	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	53.131.300	146.685.800		
21	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	3.612.065.200	3.285.213.240		
22	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	365.092.396	440.613.568		
23	Công ty Cổ phần Xây lắp I – Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	15.772.200		
24	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	174.550.694	100.878.424		
25	Chi nhánh Công ty Cổ phần TVXD Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	-		
25	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	503.874.400	236.216.200		
26	Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	26.775.300	191.250.500		
27	Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	112.373.060	356.406.100		
28	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	592.763.955	849.030.000		
29	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	320.662.800	300.527.400		
30	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	35.664.400		
31	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	296.499.700	48.739.000		
32	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	373.733.300	360.950.500		
33	Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	503.874.400	398.161.200		
34	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.041.660.834	1.323.441.764		
35	Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	128.088.534	133.397.905		
36	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	174.674.900	290.912.100		
37	Công ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	73.066.000	163.406.180		
38	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	85.819.257	171.802.050		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bù Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021		Năm 2020	
				VND	VND	VND	VND
39	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	296.499.700	138.663.500		
40	Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	96.389.200	254.083.000		
41	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	455.638.726	361.879.100		
42	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	109.956.400	97.289.682		
43	Xí nghiệp xăng dầu K131	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	230.159.850	142.874.450		
44	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	311.998.120	103.832.100		
45	Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	99.917.750	95.714.750		
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	462.814.800	397.685.800		
47	Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	913.581.345	543.339.655		
48	Chi nhánh Xăng Dầu Kon Tum	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	11.345.500	68.172.000		
49	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	21.500.300	225.173.100		
50	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	140.211.726	462.364.178		
51	Công ty Xăng Dầu Hà Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	63.416.200	214.675.385		
52	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực I	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	745.866.386	690.869.076		
53	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	169.090.794	475.948.800		
54	Công ty Xăng dầu Bình Định	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	591.432.200	328.019.200		
55	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Yên Bái	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	94.749.720	122.262.400		
56	Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	145.377.900	95.409.000		
57	Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	24.092.500	65.144.300		
58	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	146.924.800	132.283.100		
59	Công ty Xăng Dầu Quang Trị	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	81.912.900	98.734.800		
60	Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	588.245.950	434.003.725		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,

thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021		Năm 2020	
				VND	VND	VND	VND
61	Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	315.665.400	479.408.520		
62	Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	112.870.200	301.621.400		
63	Chi nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	41.446.800	35.618.500		
64	Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	101.051.189	96.765.498		
65	Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	82.148.084	148.953.500		
66	Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	226.737.604	190.008.500		
67	Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Sóc Trăng	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	71.120.780	104.118.724		
68	Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	93.820.600	19.303.810		
69	Công Ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	472.779.000	770.222.800		
70	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kan	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.896.700	12.922.600		
71	Công ty Cổ phần Vận Tải Hóa Dầu VP	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	275.042.630	888.228.670		
72	Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.855.730.000	1.925.330.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021		01/01/2021	
			VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng						
1	Chi nhánh Công ty Xăng dầu khu vực V - TNHH MTV tại Quảng Nam	Công ty cùng Tập đoàn	5.057.799	-	67.972.904	-
2	Công ty Xăng dầu Long An	Công ty cùng Tập đoàn	84.586.945	-	3.594.551	-
3	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn	53.503.335	-	25.761.190	-
4	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Công ty cùng Tập đoàn	14.703.002	-	12.570.652	-
5	Công ty TNHH MTV xăng dầu Đồng Tháp	Công ty cùng Tập đoàn	-	-	3.141.188	-
6	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái Bình	Công ty cùng Tập đoàn	67.929.601	-	188.649.606	-
7	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Công ty cùng Tập đoàn	-	-	30.894.616	-
8	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Công ty cùng Tập đoàn	1.641.879	-	53.536.365	-
9	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V	Công ty cùng Tập đoàn	-	-	2.511.655	-
10	Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I	Công ty cùng Tập đoàn	-	-	27.397.987	-
11	Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Công ty cùng Tập đoàn	17.121.513	-	31.746.819	-
12	Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa	Công ty cùng Tập đoàn	-	-	2.947.424	-
13	Chi nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc	Công ty cùng Tập đoàn	59.179.049	-	8.081.251	-
14	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn	-	-	1.775.290	-
15	Tổng kho Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đức Giang - Chi nhánh Công ty Xăng dầu KV1	Công ty cùng Tập đoàn	54.809.617	-	60.872.740	-
16	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Công ty cùng Tập đoàn	137.703.230	-	171.413.887	-
17	Công ty Xăng dầu B12	Công ty cùng Tập đoàn	-	-	35.085.069	-
18	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	Công ty cùng Tập đoàn	192.053.747	-	490.506.458	-
19	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn	70.305.655	-	33.198.169	-
20	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	-	-	91.959.560	-
21	Công ty Cổ phần Xây lắp I - Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn	137.910.214	-	13.960.844	-
22	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	Công ty cùng Tập đoàn	8.193.284	-	8.193.284	-
23	Chi nhánh Công ty Cổ phần TVXD Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn	-	-	-	-
Tổng cộng			3.862.681.979	5.045.107.988		



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,

thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021		01/01/2021	
			VND	VND	VND	VND
24	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	5.258.766	-	-	-
25	Công ty Cổ phần Xây Láp III - Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn	210.891.834	6.302.758	6.302.758	6.302.758
26	Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	Công ty cùng Tập đoàn	101.701.722	287.218.509	287.218.509	287.218.509
27	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Công ty cùng Tập đoàn	100.900.116	126.776.206	126.776.206	126.776.206
28	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Công ty cùng Tập đoàn	106.146.057	-	-	-
29	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Công ty cùng Tập đoàn	-	79.517.153	79.517.153	79.517.153
30	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	1.931.992	3.081.233	3.081.233	3.081.233
31	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Công ty cùng Tập đoàn	18.116.842	39.768.291	39.768.291	39.768.291
32	Công ty Xăng Dầu Quảng Bình	Công ty cùng Tập đoàn	304.129.619	308.806.480	308.806.480	308.806.480
33	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Công ty cùng Tập đoàn	78.568.778	43.443.644	43.443.644	43.443.644
34	Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	1.528.935	7.609.367	7.609.367	7.609.367
35	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Công ty cùng Tập đoàn	35.474.979	6.161.980	6.161.980	6.161.980
36	Công ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái	Công ty cùng Tập đoàn	30.301.793	176.151.862	176.151.862	176.151.862
37	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	Công ty cùng Tập đoàn	44.588.521	6.038.776	6.038.776	6.038.776
38	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	32.689.238	68.343.149	68.343.149	68.343.149
39	Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	Công ty cùng Tập đoàn	207.959	294.931	294.931	294.931
40	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Công ty cùng Tập đoàn	336.848.325	245.545.314	245.545.314	245.545.314
41	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn	1.783.293	4.677.198	4.677.198	4.677.198
42	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	Công ty cùng Tập đoàn	185.952.623	9.269.143	9.269.143	9.269.143
43	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	Công ty cùng Tập đoàn	194.240.381	407.537.100	407.537.100	407.537.100
44	Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	Công ty cùng Tập đoàn	275.392.479	150.570.948	150.570.948	150.570.948
45	Chi nhánh Xăng Dầu Kon Tum	Công ty cùng Tập đoàn	-	8.276.316	8.276.316	8.276.316
46	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	Công ty cùng Tập đoàn	-	24.992.124	24.992.124	24.992.124
47	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	13.102.624	15.257.676	15.257.676	15.257.676

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,

thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021		01/01/2021	
			VND	VND	VND	VND
48	Công ty Xăng Dầu Hà Giang	Công ty cùng Tập đoàn	-	-	2.432.294	-
49	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực I	Công ty cùng Tập đoàn	33.099.563	-	117.742.645	-
50	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	10.523.809	-	62.223.128	-
51	Công ty Xăng dầu Bình Định	Công ty cùng Tập đoàn	7.192.320	-	7.604.578	-
52	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Yên Bái	Công ty cùng Tập đoàn	-	-	22.497.452	-
53	Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	Công ty cùng Tập đoàn	-	-	73.553.654	-
54	Công ty Xăng Dầu Quảng Trị	Công ty cùng Tập đoàn	-	-	169.899.827	-
55	Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La	Công ty cùng Tập đoàn	24.605.744	-	-	-
56	Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Công ty cùng Tập đoàn	49.469.188	-	427.385.236	-
57	Chi nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	Công ty cùng Tập đoàn	5.574.964	-	2.679.172	-
58	Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận	Công ty cùng Tập đoàn	17.735.503	-	1.762.576	-
59	Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình	Công ty cùng Tập đoàn	5.951.943	-	69.579.772	-
60	Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình	Công ty cùng Tập đoàn	39.064.725	-	23.230.100	-
61	Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Hậu Giang	Công ty cùng Tập đoàn	40.966.285	-	424.295.765	-
62	Công Ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Công ty cùng Tập đoàn	605.170.691	-	10.029.712	-
63	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kan	Công ty cùng Tập đoàn	-	-	78.257.410	-
64	Công ty Cổ phần Vận Tải Hóa Dầu VP	Công ty cùng Tập đoàn	-	-	-	-
65	Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex	Công ty cùng Tập đoàn	-	-	-	-
66	Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên - Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Công ty cùng Tập đoàn	14.697.392	-	160.523.000	-
67	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	Công ty cùng Tập đoàn	24.174.106	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
	Phải trả người bán		1.189.162.732	124.512.825
1	Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn	35.920.912	26.963.245
2	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu - Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH	Công ty cùng Tập đoàn	1.153.241.820	97.549.580
	Phải trả khác		-	10.204.634
1	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực I	Công ty cùng Tập đoàn	-	10.204.634

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.3 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh sơn	Tổng
DOANH THU			
Tổng doanh thu	752.089.806.220	121.973.417.042	874.063.223.262
Các khoản giảm trừ doanh thu	559.549.200	257.820.833	817.370.033
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	751.530.257.020	121.715.596.209	873.245.853.229
Giá vốn hàng bán	682.563.510.102	95.360.032.783	777.923.542.885
Chi phí bán hàng	40.447.011.428	5.843.945.117	46.290.956.545
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.166.012.264	14.954.083.575	39.120.095.839
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.353.723.226	5.557.534.734	9.911.257.960
LỢI NHUẬN			
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.353.723.226	5.557.534.734	9.911.257.960
Doanh thu hoạt động tài chính			5.151.148.152
Chi phí tài chính			20.107.386.046
Thu nhập khác			376.881.995
Chi phí khác			925.177.618
Chi phí thuế TNDN hiện hành			58.065.463
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			21.666.667
Lợi nhuận trong năm			(5.673.007.686)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh sơn	Tổng
DOANH THU			
Tổng doanh thu	433.680.783.088	122.134.557.625	555.815.340.713
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.252.457.442	461.729.886	4.714.187.328
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	429.428.325.646	121.672.827.739	551.101.153.385
Giá vốn hàng bán	385.180.978.888	90.011.445.049	475.192.423.937
Chi phí bán hàng	17.717.920.518	7.425.288.471	25.143.208.989
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.222.551.949	17.017.694.521	36.240.246.470
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.306.874.291	7.218.399.698	14.525.273.989
LỢI NHUẬN			
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.306.874.291	7.218.399.698	14.525.273.989
Doanh thu hoạt động tài chính			2.577.707.764
Chi phí tài chính			15.040.714.600
Thu nhập khác			359.731.414
Chi phí khác			567.280.127
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			3.434.403
Lợi nhuận trong năm			1.851.284.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

7.3 Báo cáo bộ phận.(Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh sơn	Tổng
TÀI SẢN			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.857.172.232	2.490.818.451	9.347.990.683
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.029.922.558	-	4.029.922.558
Các khoản phải thu ngắn hạn	79.069.038.407	20.056.539.975	99.125.578.382
Hàng tồn kho	51.010.409.563	42.020.370.324	93.030.779.887
Tài sản ngắn hạn khác	30.987.283.781	6.515.297.239	37.502.581.020
Các khoản phải thu dài hạn	600.000.000	-	600.000.000
Tài sản cố định	24.436.458.571	55.813.652.372	80.250.110.944
Tài sản dở dang dài hạn	256.000.001	-	256.000.001
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.870.000.000	-	3.870.000.000
Tài sản dài hạn khác	754.974.985	827.227.141	1.582.202.126
Tổng tài sản	201.871.260.098	127.723.905.502	329.595.165.601
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ ngắn hạn	148.636.898.849	62.845.402.297	211.482.301.146
Nợ dài hạn	2.626.207.666	322.902.186	2.949.109.852
Vốn chủ sở hữu	63.657.283.224	51.506.471.379	115.163.754.603
Tổng nợ phải trả	214.920.389.739	114.674.775.862	329.595.165.601

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh sơn	Tổng
TÀI SẢN			
Tiền và các khoản tương đương tiền	578.267.518	2.984.291.587	3.562.559.105
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.029.922.558	-	4.029.922.558
Các khoản phải thu ngắn hạn	71.522.517.051	16.312.233.795	87.834.750.846
Hàng tồn kho	69.470.926.277	40.411.748.070	109.882.674.347
Tài sản ngắn hạn khác	23.793.249.469	2.771.228.343	26.564.477.812
Các khoản phải thu dài hạn	760.000.000	-	760.000.000
Tài sản cố định	29.830.881.247	60.518.454.593	90.349.335.840
Tài sản dở dang dài hạn	104.000.001	-	104.000.001
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7.975.000.000	-	7.975.000.000
Tài sản dài hạn khác	994.009.544	1.067.378.923	2.061.388.467
Tổng tài sản	209.058.773.665	124.065.335.311	333.124.108.976
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ ngắn hạn	152.924.090.795	56.840.253.150	209.764.343.945
Nợ dài hạn	2.626.207.666	110.000.000	2.736.207.666
Vốn chủ sở hữu	69.416.153.254	51.207.404.111	120.623.557.365
Tổng nợ phải trả	224.966.451.715	108.157.657.261	333.124.108.976

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Lê Phong

Nguyễn Minh Quang

Huỳnh Đức Thông